Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan
và các công ty con

Báo cáo tài chính quý cho giai đoạn
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan

Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận
Đăng ký Doanh nghiệp số 0309966889 ngày 12 tháng 8 năm 2017

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là vào ngày 12 tháng 8 năm 2017. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đầu tiên số 0309966889 được cấp ngày 27 tháng 4 năm 2010.

Giấy Chứng nhận Đầu tư số 41122000131 ngày 2 tháng 8 năm 2013

Giấy Chứng nhận Đầu tư do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho Công ty để thực hiện việc đầu tư dự án "Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San". Dự án đầu tư có thời gian hoạt động là 10 năm kể từ ngày được cấp Giấy Chứng nhận Đầu tư.

Hội đồng Quản trị	Ông Chetan Prakash Baxi	Chủ tịch
	Tiến sỹ Nguyễn Đăng Quang	Thành viên
	Ông Nguyễn Thiều Nam	Thành viên
	Ông Dominic John Heaton	Thành viên
	Ông Nguyễn Văn Thắng	Thành viên
Ban Giám đốc	Ông Craig Richard Bradshaw	Tổng Giám đốc
	Ông Nikhil Kamran	Giám đốc tài chính

Trụ sở đăng ký

Phòng 802, Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza
Số 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan và các công ty con
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Mẫu B 01a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Tập đoàn		Công ty	
			30/6/2018 Nghìn VND	1/1/2018 Nghìn VND	30/6/2018 Nghìn VND	1/1/2018 Nghìn VND
TÀI SẢN						
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**4.038.680.298**	**3.456.003.440**	**2.712.763**	**2.782.039**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5**	**1.019.776.223**	**780.414.201**	**1.376.195**	**483.619**
Tiền	111		157.189.427	82.470.201	73.195	83.619
Các khoản tương đương tiền	112		862.586.796	697.944.000	1.303.000	400.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	**32.500.000**	-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	32.500.000	-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**829.360.027**	**860.460.818**	**1.336.568**	**2.298.420**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		328.798.253	368.595.772	-	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		84.038.112	78.568.122	-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	6	416.523.662	420.152.488	1.336.568	2.298.420
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	(6.855.564)	-	-
Hàng tồn kho	**140**	**7**	**1.643.357.163**	**1.409.062.969**	-	-
Hàng tồn kho	141		1.643.357.163	1.409.062.969	-	-
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**546.186.885**	**373.565.452**	-	-
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		93.715.123	47.822.640	-	-
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		452.471.762	325.742.812	-	-

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan và các công ty con
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Tập đoàn		Công ty	
			30/6/2018 Nghìn VND	1/1/2018 Nghìn VND	30/6/2018 Nghìn VND	1/1/2018 Nghìn VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	**200**		**23.618.152.431**	**23.688.207.422**	**9.995.844.635**	**9.995.844.635**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**1.335.323.130**	**1.346.793.937**	**4.855.509.062**	**4.855.509.062**
Phải thu về cho vay dài hạn	215	8	-	-	3.945.518.100	3.945.518.100
Các khoản phải thu dài hạn khác	216	6	1.335.323.130	1.346.793.937	909.990.962	909.990.962
Tài sản cố định	**220**		**18.517.064.903**	**18.898.064.279**	-	-
Tài sản cố định hữu hình	221	9	17.996.520.049	18.351.724.804	-	-
Nguyên giá	222		22.044.196.621	21.810.465.885	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.047.676.572)	(3.458.741.081)	-	-
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224	10	-	4.486.667	-	-
Nguyên giá	225		67.300.000	67.300.000	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(67.300.000)	(62.813.333)	-	-
Tài sản cố định vô hình	227	11	520.544.854	541.852.808	-	-
Nguyên giá	228		688.278.032	688.278.032	137.950	137.950
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(167.733.178)	(146.425.224)	(137.950)	(137.950)
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**1.247.875.780**	**987.802.403**	-	-
Xây dựng cơ bản dở dang	242	12	1.247.875.780	987.802.403	-	-
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**5.900.000**	-	**5.140.335.573**	**5.140.335.573**
Đầu tư vào công ty con	251	13	-	-	5.140.335.573	5.140.335.573
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		5.900.000	-	-	-
Tài sản dài hạn khác	**260**		**2.511.988.618**	**2.455.546.803**	-	-
Chi phí trả trước dài hạn	261	14	2.501.958.973	2.440.860.012	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	19	10.029.645	14.686.791	-	-
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**27.656.832.729**	**27.144.210.862**	**9.998.557.398**	**9.998.626.674**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan và các công ty con
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Tập đoàn 30/6/2018 Nghìn VND	Tập đoàn 1/1/2018 Nghìn VND	Công ty 30/6/2018 Nghìn VND	Công ty 1/1/2018 Nghìn VND
NGUỒN VỐN						
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**15.220.925.257**	**15.132.604.815**	**554.735.267**	**554.834.167**
Nợ ngắn hạn	**310**		**4.010.220.817**	**4.871.844.056**	**13.661.092**	**13.759.992**
Phải trả người bán ngắn hạn	311		495.758.440	434.067.033	430.132	429.032
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		121.892.803	166.299.167	-	-
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	81.556.179	74.558.198	-	-
Phải trả người lao động	314		246.222	-	-	-
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	727.376.302	788.206.464	424.490	424.490
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	17	9.605.832	3.919.178	12.806.470	12.906.470
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18(a)	2.573.785.039	3.404.794.016	-	-
Nợ dài hạn	**330**		**11.210.704.440**	**10.260.760.759**	**541.074.175**	**541.074.175**
Phải trả dài hạn khác	337	17	1.124.123.839	1.124.123.839	541.074.175	541.074.175
Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18(b)	8.985.823.045	7.967.927.242	-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	19	628.600.600	643.914.399	-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342	20	472.156.956	524.795.279	-	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	**400**		**12.435.907.472**	**12.011.606.047**	**9.443.822.131**	**9.443.792.507**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**21**	**12.435.907.472**	**12.011.606.047**	**9.443.822.131**	**9.443.792.507**
Vốn cổ phần	411	22	7.194.473.280	7.194.473.280	7.194.473.280	7.194.473.280
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*7.194.473.280*	*7.035.448.980*	*7.194.473.280*	*7.035.448.980*
- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		-	*159.024.300*	-	*159.024.300*
Thặng dư vốn cổ phần	412	22	1.944.327.324	1.944.327.324	1.944.327.324	1.944.327.324
Vốn khác của chủ sở hữu	414		(295.683.347)	(295.683.347)	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.057.892.052	2.757.718.772	305.021.527	304.991.903
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	*421a*		*2.757.718.772*	*2.551.804.716*	*304.991.903*	*304.980.638*
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	*421b*		*300.173.280*	*205.914.056*	*29.624*	*11.265*
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		534.898.163	410.770.018	-	-
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**27.656.832.729**	**27.144.210.862**	**9.998.557.398**	**9.998.626.674**

Ngày 24 tháng 07 năm 2018

Người lập:	Người kiểm tra:	Người duyệt:
Nguyễn Thị Thanh Mai	Nikhil Kamran	Craig Richard Bradshaw
Kế toán trưởng	*Giám đốc Tài chính*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Mẫu B 02a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Tập đoàn:

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/4/2018 đến 30/6/2018 Nghìn VND	Từ 1/4/2017 đến 30/6/2017 Nghìn VND	Từ 1/1/2018 đến 30/6/2018 Nghìn VND	Từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 Nghìn VND
Doanh thu bán hàng	**01**	**24**	**1.751.614.418**	**1.382.671.823**	**3.238.658.813**	**2.558.562.366**
Giá vốn hàng bán	**11**		**1.128.340.511**	**991.453.288**	**2.102.735.229**	**1.804.626.539**
Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)	**20**		**623.273.907**	**391.218.535**	**1.135.923.584**	**753.935.827**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	18.900.665	13.848.503	35.141.887	24.519.303
Chi phí tài chính	22	26	294.188.718	270.417.323	578.307.288	546.797.473
Chi phí bán hàng	25		27.886.760	33.966.628	59.023.157	71.033.589
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		51.383.047	36.562.171	86.490.633	58.134.158
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 – 22 - 25 - 26)	**30**		**268.716.047**	**64.120.916**	**447.244.393**	**102.489.910**
Thu nhập khác	31		814.912	183.107	1.629.535	2.071.324
Chi phí khác	32		5.715.657	7.165.648	11.508.324	12.372.386
Lỗ khác (40 = 31 - 32)	**40**		**(4.900.745)**	**(6.982.541)**	**(9.878.789)**	**(10.301.062)**

Mẫu B 02a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Tập đoàn:

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/4/2018 đến 30/6/2018 Nghìn VND	Từ 1/4/2017 đến 30/6/2017 Nghìn VND	Từ 1/1/2018 đến 30/6/2018 Nghìn VND	Từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 Nghìn VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		**263.815.302**	**57.138.375**	**437.365.604**	**92.188.848**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		**17.636.244**	**21.479.543**	**23.720.831**	**21.502.498**
(Lợi ích)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		**(10.839.641)**	**(7.294.681)**	**(10.656.652)**	**(14.999.636)**
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế TNDN (60 = 50 – 51 – 52)	60		**257.018.699**	**42.953.513**	**424.301.425**	**85.685.986**
Lợi nhuận thuần phân bổ cho:			**Nghìn VND**	**Nghìn VND**	**Nghìn VND**	**Nghìn VND**
Chủ sở hữu của Công ty	61		183.128.283	19.248.886	300.173.280	62.875.127
Cổ đông không kiểm soát	62		73.890.416	23.704.627	124.128.145	22.810.859
			VND	**VND**	**VND**	**VND**
Lãi trên cổ phiếu						
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	255	27	417	87

Ngày 24 tháng 07 năm 2018

Người lập:	Người kiểm tra:	Người duyệt:
Nguyễn Thị Thanh Mai	Nikhil Kamran	Craig Richard Bradshaw
Kế toán trưởng	*Giám đốc Tài chính*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Mẫu B 02a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Công ty

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/4/2018 đến 30/6/2018 Nghìn VND	Từ 1/4/2017 đến 30/6/2017 Nghìn VND	Từ 1/1/2018 đến 30/6/2018 Nghìn VND	Từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 Nghìn VND
Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	19.914	252	32.624	734
Chi phí tài chính	22		-	-	-	-
Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		(1.604)	1.641.306	3.000	1.654.638
Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 21 - 22 - 25 - 26)	**30**		**21.518**	**(1.641.054)**	**29.624**	**(1.653.904)**
Thu nhập khác	31		-	-	-	-
Chi phí khác	32		-	-	-	-
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	**40**		-	-	-	-
Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**21.518**	**(1.641.054)**	**29.624**	**(1.653.904)**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**		-	-	-	-
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	**52**		-	-	-	-
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế TNDN (60 = 50 – 51 - 52)	**60**		**21.518**	**(1.641.054)**	**29.624**	**(1.653.904)**

Ngày 24 tháng 7 năm 2018

Người lập:	Người kiểm tra:	Người duyệt:
Nguyễn Thị Thanh Mai	Nikhil Kamran	Craig Richard Bradshaw
Kế toán trưởng	*Giám đốc Tài chính*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho quý kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Tập đoàn		Công ty	
		Từ 1/1/2018 đến 30/6/2018	Từ 1/1/2017 đến 30/6/2017	Từ 1/1/2018 đến 30/6/2018	Từ 1/1/2017 đến 31/3/2017
		Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH					
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	**01**	**437.365.604**	**92.188.848**	**29.624**	**(1.653.904)**
Điều chỉnh cho các khoản					
Khấu hao và phân bổ	02	617.558.207	564.688.536	-	-
Các khoản dự phòng	03	20.507.328	21.673.647	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	15.460.667	(4.236.100)	-	-
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(16.456.197)	(2.508.245)	(32.624)	(734)
Chi phí lãi vay và chi phí đi vay	06	534.535.411	499.265.686	-	-
Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**	**1.608.971.020**	**1.171.072.372**	**(3.000)**	**(1.654.638)**
Biến động các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác	09	(90.368.159)	(211.875.401)	963.995	-
Biến động hàng tồn kho	10	(234.294.193)	(41.441.163)	-	-
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(44.484.430)	(52.846.547)	(98.900)	(216.743)
Biến động chi phí trả trước	12	(95.108.979)	(40.986.247)	-	-
		1.144.715.259	**823.923.014**	**862.095**	**(1.871.381)**
Tiền lãi vay và chi phí đi vay đã trả	14	(490.124.143)	(461.501.249)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(36.484.130)	(13.984.254)	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**618.106.986**	**348.437.511**	**862.095**	**(1.871.381)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ					
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(559.056.574)	(560.026.295)	-	-
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22	1.023.636	1.056.182	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	23	(5.900.000)	-	-	-
Thu hồi tiền gửi có kỳ hạn	24	32.500.000	-	-	-
Tiền thu lãi tiền gửi	27	13.684.973	1.857.514	30.481	28.250.183
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(517.747.965)**	**(557.112.599)**	**30.481**	**28.250.183**

Mẫu B 03a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Tập đoàn		Công ty	
		Từ 1/1/2018 đến 30/6/2018 Nghìn VND	Từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 Nghìn VND	Từ 1/1/2018 đến 30/6/2018 Nghìn VND	Từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 Nghìn VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
Tiền thu từ đi vay	33	2.604.156.975	1.349.957.114	-	-
Tiền trả nợ gốc vay và chi phí liên quan đến phát hành trái phiếu	34	2.452.438.164	(1.171.973.643)		-
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(9.026.327)	(7.852.305)	-	-
Tiền trả cổ tức	36	-	(26.249.448)	-	(26.249.448)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**142.692.484**	**143.881.718**	**-**	**(26.249.448)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**	**243.051.505**	**(64.793.370)**	**892.576**	**129.354**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**780.414.201**	**603.345.037**	**483.619**	**896.931**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	**61**	**(3.689.483)**	**(1.530.000)**	**-**	**-**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 5)	**70**	**1.019.776.223**	**537.021.667**	**1.376.194**	**1.026.285**

Ngày 24 tháng 07 năm 2018

Người lập:	Người kiểm tra:	Người duyệt:
Nguyễn Thị Thanh Mai	Nikhil Kamran	Craig Richard Bradshaw
Kế toán trưởng	*Giám đốc Tài chính*	*Tổng Giám đốc*

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Hình thức sở hữu vốn và cấu trúc Tập đoàn

Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan ("Công ty" hoặc "MSR") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty là tư vấn quản lý.

Báo cáo tài chính hợp nhất quý bao gồm Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn").

Các hoạt động chính của các công ty con như sau:

Tên công ty	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích kinh tế 30/6/2018	1/1/2018
Công ty TNHH MTV Tài Nguyên Masan Thái Nguyên ("MRTN")	Tư vấn quản lý	100%	100%
Công ty TNHH MTV Thương mại và Đầu tư Thái Nguyên ("TNTI")	Tư vấn quản lý	100%	100%
Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo ("NPM")	Khai thác và chế biến khoáng sản	100%	100%
Công ty TNHH Tinh luyện vonfram Núi Pháo - H.C. Starck ("NPHCS")	Chế biến kim loại màu và kim loại quý hiếm (Vonfram)	51%	51%

Tỷ lệ lợi ích kinh tế phản ánh tỷ lệ thực tế của các lợi ích kinh tế trực tiếp và gián tiếp của Công ty tại các công ty con.

Tất cả các công ty con của Công ty được thành lập tại Việt Nam.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính riêng được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty và các công ty con là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"). Báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày bằng VND làm tròn đến hàng nghìn ("Nghìn VND").

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn và Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính riêng này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát, Tập đoàn phải xem xét quyền biểu quyết tiềm tàng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Theo phương pháp mua, tài sản và nợ phải trả của công ty được mua được hợp nhất theo giá trị hợp lý khi hợp nhất. Giá mua bao gồm tổng giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã tiếp nhận và các công cụ vốn chủ sở hữu phát hành bởi Tập đoàn tại ngày trao đổi. Lợi thế thương mại là phần chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng của công ty được mua. Khoản chênh lệch âm được ghi nhận thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các chi phí giao dịch, ngoại trừ các chi phí liên quan đến việc phát hành công cụ nợ hoặc chứng khoán vốn của Tập đoàn liên quan đến việc hợp nhất kinh doanh, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh, như chi phí trả cho tư vấn tài chính, tư vấn pháp lý, thẩm định viên về giá và các nhà tư vấn liên quan đến hợp nhất kinh doanh. Các chi phí giao dịch này được tính vào giá phí hợp nhất kinh doanh. Các chi phí quản lý chung và các chi phí khác không liên quan trực tiếp đến giao dịch hợp nhất kinh doanh cụ thể đang được ghi nhận thì không được tính vào chi phí mua, mà được ghi nhận là chi phí phát sinh trong kỳ.

(ii) Công ty con

Các công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt kiểm soát đối với các đơn vị này.

(iii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ lợi ích kinh tế của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

(iv) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

(v) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con và được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua để có được quyền kiểm soát đơn vị bị mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua. Lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

(b) Ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản và bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và riêng.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Tập đoàn dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc.

(ii) Đầu tư vào các công ty con

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng, các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Ban Giám đốc của Tập đoàn khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí khai thác khoáng sản và sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Khi kết thúc giai đoạn xây dựng mỏ, các tài sản được kết chuyển vào "nhà cửa, vật kiến trúc", "máy móc và thiết bị" hoặc "tài sản khai thác khoáng sản khác" thuộc khoản mục tài sản cố định hữu hình. Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua hoặc chi phí xây dựng, bao gồm thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Tài sản khai thác khoáng sản khác bao gồm chi phí phục hồi môi trường mỏ; và giá trị hợp lý của trữ lượng khai thác và trữ lượng địa chất khoáng sản từ hợp nhất kinh doanh.

(ii) Khấu hao

Máy móc, thiết bị và giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản từ hợp nhất kinh doanh liên quan trực tiếp đến hoạt động khai thác khoáng sản

Máy móc, thiết bị và giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản từ hợp nhất kinh doanh liên quan trực tiếp đến hoạt động khai thác khoáng sản được khấu hao dựa trên trữ lượng khoáng sản của mỏ theo phương pháp khối lượng sản phẩm. Trữ lượng khoáng sản của mỏ là sản lượng quặng ước tính có thể được khai thác hợp pháp và thu được lợi ích kinh tế từ tài sản khai thác khoáng sản của Tập đoàn.

Máy móc và thiết bị của một công ty con liên quan trực tiếp đến hoạt động sản xuất

Tài sản cố định hữu hình của một công ty con liên quan trực tiếp đến hoạt động chế biến các sản phẩm tinh chế từ vonfram được tính khấu hao trong thời gian hữu dụng ước tính của tài sản theo đơn vị sản phẩm. Tổng đơn vị sản phẩm ước tính mà tài sản cố định khấu hao theo phương pháp khấu hao theo đơn vị sản phẩm là như sau:

▪ Nhà máy ST	125.140 tấn vonfram
▪ Nhà máy APT	120.265 tấn vonfram

Các tài sản khác

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 20 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 15 năm
▪ dụng cụ văn phòng	3 – 10 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 – 6 năm
▪ các tài sản khai thác khoáng sản khác	19 năm

(h) Tài sản cố định thuê tài chính

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Tập đoàn đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính là năm (5) năm.

(i) Tài sản cố định vô hình

(i) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ ba (3) đến tám (8) năm.

(ii) Quyền khai thác khoáng sản

Quyền khai thác khoáng sản được tính dựa trên trữ lượng khai thác còn lại nhân với giá khoáng sản do Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh công bố theo quy định tại Nghị định số 203/2013/NĐ/CP ngày 28 tháng 11 năm 2013 ("Nghị định 203/2013") có hiệu lực từ ngày 20 tháng 1 năm 2014. Nguyên giá của quyền khai thác khoáng sản được trình bày theo giá trị hiện tại của tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và được vốn hóa và hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Quyền khai thác khoáng sản được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên vòng đời kinh tế của trữ lượng khoáng sản của mỏ.

Theo Nghị định 158/2016/ND-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 ("Nghị định 158/2016") có hiệu lực từ ngày 15 tháng 1 năm 2017, quyền khai thác khoáng sản được tính dựa trên trữ lượng khai thác còn lại và giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, trong đó giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được xác định trên cơ sở quy đổi từ giá tính thuế tài nguyên theo quy định của pháp luật về thuế tài nguyên tại thời điểm tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản. Bộ Tài nguyên và Môi trường ("BTNMT") đã hướng dẫn về phương pháp quy đổi để tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản trong Thông tư 38/2017/TT-BTNMT ngày 16 tháng 10 năm 2017, thông tư hướng dẫn thi hành Nghị định 158/2016. Tuy nhiên, cho đến nay, vẫn chưa có giá tính thuế tài nguyên có hiệu lực áp dụng cho quặng đa kim đặc thù của công ty con của Công ty, do đó chưa đủ cơ sở tin cậy để thực hiện các ước tính kế toán.

(j) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản khoáng sản đang trong quá trình phát triển và chi phí xây dựng và máy móc chưa hoàn thành, chưa lắp đặt xong và chưa nghiệm thu đưa vào hoạt động. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cũng bao gồm giá trị của trữ lượng khai thác khoáng sản, trữ lượng địa chất khoáng sản và các chi phí liên quan đến việc phát triển mỏ đã phát sinh trong giao dịch hợp nhất kinh doanh và các chi phí phát triển mỏ phát sinh sau này. Các tài sản này đủ điều kiện để được vốn hóa khi trữ lượng khai thác khoáng sản liên quan đã được chứng minh là có tính khả thi về lợi ích kinh tế và kỹ thuật. Các tài sản này ban đầu được ghi nhận theo giá trị hợp lý như một phần của giao dịch hợp nhất kinh doanh và các chi phí phát triển mỏ phát sinh sau đó sẽ được vốn hóa sau khi cấn trừ tiền thu về từ việc bán sản phẩm sản xuất thử trong giai đoạn phát triển mỏ. Khi hoàn thành giai đoạn xây dựng, được xác định là từ khi tài sản được đưa đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, toàn bộ tài sản được phân loại lại vào tài sản cố định hữu hình là "nhà cửa và vật kiến trúc", "máy móc và thiết bị" hoặc "tài sản khai thác khoáng sản khác" hoặc vào chi phí trả trước dài hạn là "chi phí khai thác khoáng sản khác".

Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình phát triển mỏ, xây dựng, lắp đặt và chạy thử để đưa tài sản vào sử dụng.

(k) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí trước hoạt động

Chi phí trước hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, ngoại trừ chi phí thành lập, chi phí đào tạo, quảng cáo, khuyến mại phát sinh từ ngày thành lập cho tới ngày bắt đầu hoạt động. Các chi phí này được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn, ban đầu được phản ánh theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong ba (3) năm kể từ ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh.

(ii) Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng

Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng bao gồm tiền thuê đất trả trước và các chi phí khác phát sinh liên quan đến việc bảo đảm mặt bằng cần thiết cho việc sử dụng đất thuê phục vụ hoạt động khai thác khoáng sản. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

(iii) Chi phí khai thác khoáng sản khác

Chi phí khai thác khoáng sản khác bao gồm:

- Chi phí thăm dò, đánh giá và phát triển mỏ (bao gồm chi phí bóc đất đá phát triển mỏ); và
- Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất (như được nêu dưới đây trong phần 'Chi phí bóc đất đá chờ phân bổ').

Chi phí bóc đất đá chờ phân bổ

Hoạt động khai thác mỏ lộ thiên đòi hỏi phải bóc lớp đất đá phủ bên trên và các loại phế liệu khác để tiếp cận thân quặng cần khai thác. Chi phí bóc đất đá phát sinh trong quá trình phát triển mỏ (chi phí bóc đất đá phát triển mỏ) được ghi nhận vào chi phí xây dựng mỏ. Toàn bộ chi phí bóc đất đá phát triển mỏ phát sinh trong giai đoạn xây dựng được kết chuyển vào chi phí khai thác khoáng sản khác.

Chi phí loại bỏ đất đá trong giai đoạn sản xuất của mỏ (chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất) được giữ lại chờ phân bổ khi chi phí này làm phát sinh lợi ích trong tương lai:

a) Khi Tập đoàn chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai;

b) Khi có thể xác định được thành phần của phần thân quặng mà khả năng tiếp cận đã được cải thiện; và

c) Khi các chi phí phát sinh có thể được tính toán được một cách đáng tin cậy.

Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất được phân bổ giữa hàng tồn kho và chi phí trả trước dài hạn trong quá trình sản xuất dựa trên tỷ lệ bóc đất đá trong vòng đời của mỏ.

Tỷ lệ bóc đất đá trong vòng đời của mỏ là tỷ lệ giữa tổng lượng đất đá và phế liệu ước tính phải bóc trên tổng lượng quặng ước tính có thể thu hồi được lợi ích kinh tế trong suốt vòng đời của mỏ. Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất được ghi nhận thành chi phí trả trước dài hạn khi tỷ lệ bóc đất đá thực tế của kỳ hiện tại cao hơn tỷ lệ bóc đất đá trung bình trong vòng đời của mỏ.

Chi phí bóc đất đá trong quá trình phát triển mỏ và sản xuất được phân bổ một cách có hệ thống trong suốt giai đoạn khai thác trữ lượng của các thành phần khoáng sản liên quan đã được chứng minh chắc chắn.

(iv) Chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước khác bao gồm phí dịch vụ được ghi nhận lần đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn hợp đồng đối với phí dịch vụ.

(l) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(m) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn hoặc Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(i) Quyền khai thác khoáng sản

Theo quy định của Luật khoáng sản năm 2010, một công ty con của Tập đoàn có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước tiền cấp Quyền khai thác khoáng sản. Tiền cấp Quyền khai thác khoáng sản được tính dựa trên trữ lượng khai thác còn lại và giá tính tiền cấp Quyền khai thác khoáng sản theo quy định tại Nghị định 203/2013 và Nghị định 158/2016 như đề cập tại Thuyết minh 3(i)(ii).

(ii) Dự phòng phục hồi môi trường mỏ

Hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản của Tập đoàn làm phát sinh nghĩa vụ đóng cửa mỏ hoặc phục hồi môi trường mỏ. Hoạt động đóng cửa mỏ và phục hồi môi trường mỏ có thể bao gồm việc giải bản mỏ và tháo dỡ thiết bị; phục hồi mặt bằng đất và khu vực khai thác. Phạm vi công việc phải thực hiện và các chi phí liên quan tùy thuộc vào các quy định của MONRE và các chính sách môi trường của Tập đoàn theo Báo cáo Tác động Môi trường.

Dự phòng chi phí của mỗi chương trình đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ được ghi nhận tại thời điểm ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường xảy ra. Khi mức độ ảnh hưởng đến môi trường tăng lên theo thời gian hoạt động khai thác, dự phòng sẽ tăng theo tương ứng. Các chi phí được tính vào dự phòng bao gồm tất cả các chi phí liên quan đến hoạt động đóng cửa mỏ và phục hồi môi trường mỏ dự kiến sẽ được trích lập liên tục theo suốt thời gian khai thác, chế biến khoáng sản, tương ứng với mức độ ảnh hưởng đối với môi trường tại ngày báo cáo.

Trong trường hợp hoạt động phục hồi mỏ được thực hiện một cách có hệ thống trong suốt thời gian hoạt động khai thác mà không phải tại thời điểm đóng cửa mỏ, dự phòng được trích lập cho công việc phục hồi mỏ liên tục chưa thực hiện ước tính tại mỗi thời điểm báo cáo và chi phí được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Chi phí hoạt động thường ngày có thể tác động đến các hoạt động đóng cửa mỏ và phục hồi môi trường mỏ sau này như công việc xử lý vật liệu thải được thực hiện như một phần không tách rời của quá trình khai thác khoáng sản hoặc sản xuất, không được tính vào dự phòng. Chi phí phát sinh từ các tình huống không dự kiến trước được, như tình trạng ô nhiễm do chất thải ngoài dự kiến, được ghi nhận là chi phí và nợ phải trả khi sự cố làm phát sinh một nghĩa vụ có thể ước tính được một cách đáng tin cậy.

Thời gian đóng cửa mỏ thực tế và chi phí phục hồi môi trường mỏ phụ thuộc vào vòng đời của mỏ. Dự phòng đóng cửa và phục hồi mỏ được ghi nhận theo giá trị dự kiến của dòng tiền trong tương lai, được chiết khấu về giá trị hiện tại và được xác định theo xác suất ước tính của các dòng tiền phát sinh đối với mỗi hoạt động khai thác. Các xét đoán và ước tính trọng yếu được sử dụng để hình thành dự kiến về các hoạt động trong tương lai và giá trị và thời gian của dòng tiền liên quan. Những dự kiến này được hình thành dựa trên yêu cầu về môi trường và pháp lý hiện hành làm phát sinh một nghĩa vụ liên đới.

Khi dự phòng đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ được ghi nhận lần đầu, chi phí tương ứng được vốn hóa như một tài sản, thể hiện một phần chi phí để thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ hoạt động khai thác. Chi phí đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ đã vốn hóa được ghi nhận vào tài sản khai thác khoáng sản khác và được khấu hao sau đó. Chênh lệch về giá trị của khoản dự phòng tăng lên theo thời gian do ảnh hưởng của việc chiết khấu đến giá trị hiện tại, được ghi nhận là chi phí tài chính.

Dự phòng đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ sẽ được điều chỉnh theo các thay đổi về ước tính. Các điều chỉnh này sẽ được hạch toán như một thay đổi về chi phí được vốn hóa tương ứng, trừ trường hợp số giảm dự phòng cao hơn chi phí được vốn hóa chưa được trích khấu hao của các tài sản liên quan, khi đó chi phí được vốn hóa được giảm xuống bằng không và phần chênh lệch còn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các thay đổi về chi phí được vốn hóa dẫn đến một thay đổi về chi phí khấu hao trong tương lai. Các thay đổi về giá trị và thời gian ước tính của các dòng tiền trong tương lai đối với hoạt động đóng cửa và phục hồi mỏ là một sự kiện bình thường phù hợp với các xét đoán và ước tính quan trọng liên quan.

(n) Trái phiếu phát hành

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

(o) Vốn chủ sở hữu

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được trình bày là vốn chủ sở hữu. Phần chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là khoản giảm thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Cổ phiếu ưu đãi

Cổ phiếu ưu đãi bắt buộc phải chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu do cổ phiếu này hưởng cổ tức cố định, đồng thời vẫn có quyền nhận cổ tức công bố cho các cổ phiếu phổ thông và quyền bình đẳng đối với các tài sản còn lại của Công ty. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu ưu đãi được ghi nhận như một khoản giảm thặng dư vốn.

(iii) Vốn khác của chủ sở hữu

Các biến động vốn chủ sở hữu do việc mua hoặc thanh lý cổ phần cho cổ đông không kiểm soát và các giao dịch liên quan đến công cụ vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào "Vốn khác của chủ sở hữu".

(p) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(q) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

Đối với doanh thu bán khoáng sản, giá bán thường được xác định sơ bộ tại ngày ghi nhận doanh thu và điều chỉnh giá bán phát sinh sau đó dựa trên biến động giá niêm yết trên thị trường hoặc giá theo hợp đồng cho đến ngày định giá chính thức. Khoảng thời gian giữa thời điểm ghi nhận doanh thu sơ bộ và thời điểm định giá chính thức thường là từ 30 đến 60 ngày, tuy nhiên một số trường hợp có thể lên đến 90 ngày. Doanh thu ghi nhận sơ bộ được ghi nhận dựa trên giá trị hợp lý ước tính của tổng giá trị các khoản phải thu.

Trong trường hợp các điều kiện trong hợp đồng mua bán cho phép điều chỉnh giá bán dựa trên kết quả khảo nghiệm hàng hóa của khách hàng, kết quả phân tích được lập bởi một bên thứ ba sẽ được sử dụng, trừ khi kết quả khảo nghiệm của khách hàng nằm trong phạm vi sai số đã được quy định tại hợp đồng bán sản phẩm, khi đó doanh thu được ghi nhận dựa trên bản phân tích chất lượng sản phẩm gần nhất được các bên chấp thuận.

(r) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính

(i) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm thu nhập lãi tiền gửi và cho vay và lãi chênh lệch tỷ giá. Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo cơ sở dồn tích.

(ii) Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay, phí thu xếp tín dụng, chi phí tài chính, chi phí giao dịch và lỗ do chênh lệch tỷ giá.

(s) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(t) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm chi phí lãi vay, phí thu xếp tín dụng, chi phí tài chính, chi phí giao dịch và lệ phí vay. Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(u) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm, nếu có, trên cổ phiếu ("EPS") cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được xác định bằng kết quả kinh doanh trong kỳ phân bổ cho số lượng cổ phiếu phổ thông và các công cụ chứng khoán vốn. Phương thức phân bổ này dựa trên quyền được phân chia lợi nhuận của các loại cổ phiếu khác nếu toàn bộ lợi nhuận hoặc lỗ được phân chia.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng. Cổ phiếu phổ thông tiềm năng không bao gồm các loại công cụ tài chính đi kèm điều khoản bắt buộc chuyển đổi.

(v) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể, mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(w) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát bên kia hay có ảnh hưởng đáng kể đến bên kia trong việc đưa ra các quyết định ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu các bên cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan. Các bên liên quan cá nhân là các cán bộ quản lý chủ chốt có thẩm quyền và trách nhiệm trong việc lập kế hoạch, chỉ đạo và kiểm soát hoạt động của Công ty, bao gồm các giám đốc và cán bộ của Công ty. Các công ty liên quan bao gồm các nhà đầu tư và công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của các công ty này.

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

4. Báo cáo bộ phận

Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Tập đoàn gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

Từ 1/1/2018 đến 30/6/2018	Đồng Nghìn VND	Fluorit Nghìn VND	Vonfram Nghìn VND	Các bộ phận khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Doanh thu bộ phận	221.376.654	620.193.860	2.201.586.523	195.501.776	3.238.658.813
Lợi nhuận gộp của bộ phận	136.308.911	370.743.227	550.641.222	78.230.224	1.135.923.584
Chi phí không phân bổ					145.513.790
Thu nhập từ hoạt động tài chính					35.141.887
Chi phí tài chính					578.307.288
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh					447.244.393
Thu nhập khác					1.629.535
Chi phí khác					11.508.324
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					13.064.179
Lợi nhuận thuần sau thuế					424.301.425

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Từ 1/1/2017 đến 30/6/2017	**Đồng Nghìn VND**	**Fluorit Nghìn VND**	**Vonfram Nghìn VND**	**Các bộ phận khác Nghìn VND**	**Tổng cộng Nghìn VND**
Doanh thu bộ phận	354.362.484	581.683.718	1.475.199.351	147.316.813	2.558.562.366
Lợi nhuận gộp của bộ phận	209.511.362	363.346.833	165.879.587	15.198.045	753.935.827
Chi phí không phân bổ					129.167.747
Thu nhập từ hoạt động tài chính					24.519.303
Chi phí tài chính					546.797.473
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh					102.489.910
Thu nhập khác					2.071.324
Chi phí khác					12.372.386
Lợi ích thuế thu nhập doanh nghiệp					6.502.862
Lợi nhuận thuần sau thuế					85.685.986

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	**Đồng Nghìn VND**	**Fluorit Nghìn VND**	**Vonfram Nghìn VND**	**Các bộ phận khác Nghìn VND**	**Tổng cộng Nghìn VND**
Tài sản của bộ phận	193.525.858	1.007.498.378	2.045.280.397	1.318.846.700	4.565.151.333
Tài sản không phân bổ					23.091.681.396
Tổng tài sản					27.656.832.729
Tổng nợ phải trả					15.220.925.257

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	**Đồng Nghìn VND**	**Fluorit Nghìn VND**	**Vonfram Nghìn VND**	**Các bộ phận khác Nghìn VND**	**Tổng cộng Nghìn VND**
Tài sản của bộ phận	200.633.583	1.044.504.878	2.116.034.761	1.367.325.434	4.728.498.656
Tài sản không phân bổ					22.415.712.206
Tổng tài sản					27.144.210.862
Tổng nợ phải trả					15.132.604.815

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Từ 1/1/2018 đến 30/6/2018	Đồng Nghìn VND	Fluorit Nghìn VND	Vonfram Nghìn VND	Các bộ phận khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Chi tiêu vốn của bộ phận	12.126.999	38.815.859	86.368.653	-	137.311.511
Chi tiêu vốn không phân bổ					421.745.062
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	7.107.726	37.006.498	71.119.837	48.478.745	163.712.806
Khấu hao tài sản cố định hữu hình không phân bổ					453.845.392
Khấu hao tài sản cố định vô hình và chi phí trả trước kết chuyển vào hoạt động sản xuất kinh doanh chung không phân bổ theo bộ phận					82.744.336

Từ 1/1/2017 đến 30/6/2017	Đồng Nghìn VND	Fluorit Nghìn VND	Vonfram Nghìn VND	Các bộ phận khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Chi tiêu vốn của bộ phận	-	-	151.835.792	3.608.234	155.444.026
Chi tiêu vốn không phân bổ					404.582.269
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	6.962.007	36.247.304	71.827.668	47.484.944	162.521.923
Khấu hao tài sản cố định hữu hình không phân bổ					402.166.613
Khấu hao tài sản cố định vô hình và chi phí trả trước kết chuyển vào hoạt động sản xuất kinh doanh chung không phân bổ theo bộ phận					85.268.834

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tập đoàn		Công ty	
	30/6/2018 Nghìn VND	1/1/2018 Nghìn VND	30/6/2018 Nghìn VND	1/1/2018 Nghìn VND
Tiền mặt	303.184	154.080	-	-
Tiền gửi ngân hàng	152.294.092	77.774.081	73.195	83.619
Tiền đang chuyển	4.592.151	4.542.040	-	-
Các khoản tương đương tiền	862.586.796	697.944.000	1.303.000	400.000
	1.019.776.223	780.414.201	1.376.195	483.619

6. Phải thu ngắn hạn và dài hạn khác

	Tập đoàn		Công ty	
	30/6/2018 Nghìn VND	1/1/2018 Nghìn VND	30/6/2018 Nghìn VND	1/1/2018 Nghìn VND
Phải thu ngắn hạn				
Phải thu từ việc bán các khoản phải thu tiền bồi thường (a)	10.000.000	10.000.000	-	-
Phải thu ngắn hạn khác (b)	406.523.662	410.152.488	1.336.568	2.298.420
	416.523.662	420.152.488	1.336.568	2.298.420
Phải thu dài hạn				
Chi phí đi vay - MRTN (c)	-	-	909.990.962	909.990.962
Phải thu tiền bồi thường giải phóng mặt bằng từ UBND Tỉnh Thái Nguyên (d)	1.303.754.210	1.319.793.389	-	-
Phải thu dài hạn khác	31.568.920	27.000.548	-	-
	1.335.323.130	1.346.793.937	909.990.962	909.990.962

(a) Phải thu từ việc bán các khoản phải thu tiền bồi thường từ công ty mẹ cấp trung không được đảm bảo, thu theo thỏa thuận và không chịu lãi.

(b) Một phần khoản phải thu ngắn hạn khác là khoản trả hộ một công ty mẹ cấp trung không có đảm bảo, thu theo thỏa thuận và không chịu lãi.

(c) Khoản phải thu dài hạn từ một công ty con không có đảm bảo, thu được khi đến hạn và không chịu lãi.

(d) Khoản phải thu dài hạn thể hiện khoản phải thu Ngân sách Nhà nước liên quan đến chi phí đền bù giải phóng mặt bằng của Dự án Khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo đã chi trả cho các hộ gia đình nằm trong vùng bị ảnh hưởng của dự án tại Xã Hà Thượng, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên. Khoản phải thu này có thể được bù trừ với tiền thuê đất hàng năm.

7. Hàng tồn kho

	Tập đoàn		Công ty	
	30/6/2018 Nghìn VND	1/1/2018 Nghìn VND	30/6/2018 Nghìn VND	1/1/2018 Nghìn VND
Hàng mua đang đi trên đường	67.439.011	23.743.788	-	-
Nguyên vật liệu	169.744.973	191.813.054	-	-
Công cụ và dụng cụ	514.295.986	571.169.311	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	110.123.303	76.753.984	-	-
Thành phẩm	633.619.312	420.995.855	-	-
Hàng gửi đi bán	148.134.578	124.586.977	-	-
	1.643.357.163	1.409.062.969	-	-

8. Phải thu về cho vay dài hạn

	Tập đoàn		Công ty	
	30/6/2018 Nghìn VND	1/1/2018 Nghìn VND	30/6/2018 Nghìn VND	1/1/2018 Nghìn VND
Phải thu về cho vay dài hạn từ một công ty liên quan	-	-	3.945.518.100	3.945.518.100

Khoản phải thu về cho vay từ một công ty liên quan không được đảm bảo, đáo hạn vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và chịu lãi suất trên cơ sở thỏa thuận của các bên.

Theo các điều khoản của hợp đồng chuyển đổi, Công ty có quyền chuyển đổi khoản cho vay thành vốn góp trước hoặc vào ngày đáo hạn của khoản vay.

9. Tài sản cố định hữu hình

Tập đoàn:

	Nhà cửa và vật kiến trúc Nghìn VND	Máy móc và thiết bị Nghìn VND	Dụng cụ văn phòng Nghìn VND	Phương tiện vận chuyển Nghìn VND	Tài sản khai thác khoáng sản khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	4.243.033.707	12.480.157.847	41.195.861	19.787.186	5.026.291.284	21.810.465.885
Tăng trong kỳ	-	781.193	663.913	-	-	1.445.106
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 12)	216.235.100	18.275.506	-	650.476	-	235.161.082
Thanh lý	-	-	-	(2.875.452)	-	(2.875.452)
Số dư cuối kỳ	4.459.268.807	12.499.214.546	41.859.774	17.562.210	5.026.291.284	22.044.196.621
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	554.998.417	2.137.722.944	33.164.481	15.667.481	717.187.758	3.458.741.081
Khấu hao trong kỳ	123.398.132	363.036.646	1.827.363	885.148	102.616.297	591.763.586
Thanh lý	-	-	-	(2.828.095)	-	(2.828.095)
Số dư cuối kỳ	678.396.549	2.500.759.590	34.991.844	13.724.534	819.804.055	4.047.676.572
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	3.688.035.290	10.342.434.903	8.031.380	4.119.705	4.309.103.526	18.351.724.804
Số dư cuối kỳ	3.780.872.258	9.998.454.956	6.867.930	3.837.676	4.206.487.229	17.996.520.049

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 12.452 tỷ VND được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản trái phiếu dài hạn đã phát hành của NPM (1/1/2018: 12.663 tỷ VND) (Thuyết minh 18(b)(i)).

10. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

Tập đoàn:

	Máy móc và thiết bị Nghìn VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ và số dư cuối kỳ	67.300.000
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	62.813.333
Khấu hao trong kỳ	4.486.667
Số dư cuối kỳ	67.300.000
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	4.486.667
Số dư cuối kỳ	-

Công ty con của Công ty - NPM thuê thiết bị thí nghiệm để phân tích hàm lượng kim loại trong sản phẩm. Thiết bị thí nghiệm này được coi là tài sản thuê tài chính vì nghĩa vụ thuê được đảm bảo (Thuyết minh 18(b)(ii)).

11. Tài sản cố định vô hình

Tập đoàn:

	Phần mềm máy vi tính Nghìn VND	Quyền khai thác khoáng sản Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	99.907.214	588.370.818	688.278.032
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	49.405.523	97.019.701	146.425.224
Khấu hao trong kỳ	6.032.789	15.275.165	21.307.954
Số dư cuối kỳ	55.438.312	112.294.866	167.733.178
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	50.501.691	491.351.117	541.852.808
Số dư cuối kỳ	44.468.902	476.075.952	520.544.854

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, tài sản cố định vô hình có giá trị còn lại là 519 tỷ VND được thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo cho các trái phiếu dài hạn đã phát hành của NPM (1/1/2018: 540 tỷ VND) (Thuyết minh 18(b)(i)).

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tập đoàn:	**Từ 1/1/2018 đến 30/6/2018 Nghìn VND**
Số dư đầu kỳ	987.802.403
Tăng trong kỳ	504.325.669
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 9)	(235.161.082)
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	(9.091.210)
Số dư cuối kỳ	1.247.875.780

Trong kỳ, chi phí đi vay được vốn hóa vào xây dựng cơ bản dở dang trị giá 19 tỷ VND (Từ 1/1/2017 đến 31/3/2017: 52 tỷ VND). Tại ngày báo cáo, xây dựng cơ bản dở dang của NPM chủ yếu phản ánh chi phí phát triển mỏ và nhà máy và các chi phí khác được vốn hóa liên quan đến khu chứa đuôi quặng, được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các trái phiếu dài hạn đã phát hành của NPM.

13. Đầu tư tài chính dài hạn

	Tập đoàn		**Công ty**	
	30/6/2018 Nghìn VND	**1/1/2018 Nghìn VND**	**30/6/2018 Nghìn VND**	**1/1/2018 Nghìn VND**
Đầu tư vào một công ty con				
Đầu tư vào MRTN	-	-	5.140.335.573	5.140.335.573

Dưới đây là thông tin về các công ty con được hợp nhất (Thuyết minh 1) tại ngày 30 tháng 6 năm 2018:

Tên công ty	**Địa chỉ**
Công ty TNHH MTV Tài Nguyên Masan Thái Nguyên ("MRTN")	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Công ty TNHH MTV Thương mại và Đầu tư Thái Nguyên ("TNTI")	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo ("NPM")	Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam
Công ty TNHH Tinh luyện Vonfram Núi Pháo - H.C. Starck ("NPHCS")	Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

NPHCS là công ty con của NPM. TNTI và NPM là các công ty con của MRTN. MRTN là công ty con của Công ty.

14. Chi phí trả trước dài hạn

Tập đoàn:

	Chi phí trước hoạt động Nghìn VND	Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng Nghìn VND	Tiền đóng góp cho Uỷ ban Nhân dân Tỉnh Thái Nguyên Nghìn VND	Chi phí khai thác khoáng sản khác Nghìn VND	Chi phí trả trước khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Số dư đầu kỳ	2.093.948	1.081.306.579	2.000.000	1.303.896.280	51.563.205	2.440.860.012
Tăng trong kỳ	-	-	-	125.027.939	2.776.181	127.804.120
Chuyển từ phải thu dài hạn	-	16.039.178	-	-	-	16.039.178
Phân bổ trong kỳ	(1.395.965)	(34.464.615)	(2.000.000)	(40.538.126)	(4.345.631)	(82.744.337)
Số dư cuối kỳ	697.983	1.062.881.142	-	1.388.386.093	49.993.755	2.501.958.973

Tiền đóng góp cho Uỷ ban Nhân dân Tỉnh Thái Nguyên

Ngày 20 tháng 7 năm 2010, NPM đã ký thỏa thuận với Ủy ban Nhân dân Tỉnh Thái Nguyên, theo đó bắt đầu từ năm 2015 NPM cam kết đóng góp 1 triệu USD mỗi năm cho Kho bạc nhà nước Tỉnh Thái Nguyên trong thời hạn của Dự án Khai thác và Chế biến Khoáng sản Núi Pháo. Số tiền đóng góp sẽ được xem xét và điều chỉnh 5 năm một lần nhưng không tăng quá 15%.

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Tập đoàn:

	1/1/2018 Nghìn VND	Số phải nộp trong kỳ Nghìn VND	Số đã nộp/bù trừ trong kỳ Nghìn VND	30/6/2018 Nghìn VND
Thuế giá trị gia tăng	-	284.719.405	(284.719.405)	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	94.954.542	(94.954.542)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	36.324.167	23.720.831	(36.484.130)	23.560.868
Thuế thu nhập cá nhân	34.813.111	81.764.713	(59.516.806)	57.061.018
Thuế bảo vệ môi trường	-	3.263.948	(3.263.948)	-
Thuế tài nguyên	-	327.621.585	(327.621.585)	-
Các loại thuế khác	3.420.920	10.158.254	(12.644.881)	934.293
	74.558.198	826.203.278	(819.205.297)	81.556.179

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tập đoàn		Công ty	
	30/6/2018 Nghìn VND	1/1/2018 Nghìn VND	30/6/2018 Nghìn VND	1/1/2018 Nghìn VND
Tiền thưởng	66.569.991	50.729.204	-	-
Tiền lãi vay phải trả	327.181.272	314.419.346	-	-
Chi phí tài chính khác	1.446.966	2.264.974	-	-
Thuế và phí tài nguyên	67.988.994	145.839.605	-	-
Chi phí xây dựng phải trả	68.260.291	57.969.060	-	-
Phí tư vấn	1.358.550	1.126.242	-	-
Chi phí hoạt động	192.764.919	214.477.204	-	-
Chi phí phải trả khác	1.805.319	1.380.829	424.490	424.490
	727.376.302	788.206.464	424.490	424.490

17. Phải trả ngắn hạn và dài hạn khác

Phải trả ngắn hạn và dài hạn khác bao gồm các khoản sau:

	Tập đoàn		Công ty	
	30/6/2018 Nghìn VND	1/1/2018 Nghìn VND	30/6/2018 Nghìn VND	1/1/2018 Nghìn VND
Ngắn hạn:				
Phải trả cho Công ty TNHH Tầm nhìn Masan ("MH") - công ty mẹ cấp trung				
Phi thương mại – ngắn hạn (a)	2.511.785	2.511.785	2.511.785	2.511.785
Phải trả cho NPM – công ty con				
Phi thương mại – ngắn hạn (a)	-	-	10.294.685	10.294.685
Phải trả khác cho các bên thứ ba				
Phải trả khác – ngắn hạn	7.094.047	1.407.393	-	100.000
	9.605.832	3.919.178	12.806.470	12.906.470
Dài hạn:				
Phải trả Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan ("MSN") – công ty mẹ cấp cao nhất				
Chi phí tài chính – dài hạn (a)	1.124.123.839	1.124.123.839	541.074.175	541.074.175

(a) Các khoản phải trả các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và được thanh toán dựa trên thỏa thuận của các bên.

18. Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính

(a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Tập đoàn:

	1/1/2018		Biến động trong kỳ				30/6/2018	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Thanh toán	Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	Phí phát hành đã sử dụng	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND
Vay ngắn hạn	2.397.131.326	2.397.131.326	1.604.156.975	(1.442.438.164)	14.934.902	-	2.573.785.039	2.573.785.039
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh (b))	1.007.662.690	1.007.662.690	-	(1.009.026.327)	-	1.363.637	-	-
	3.404.794.016	3.404.794.016	1.604.156.975	(2.451.464.491)	14.934.902	1.363.637	2.573.785.039	2.573.785.039

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn tại ngày báo cáo hiện còn số dư như sau:

		Tập đoàn		Công ty	
	Loại tiền	30/6/2018 Nghìn VND	1/1/2018 Nghìn VND	30/6/2018 Nghìn VND	1/1/2018 Nghìn VND
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (i)	USD	1.015.551.906	903.910.500	-	-
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (ii)	USD	91.777.398	321.343.941	-	-
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (ii)	VND	856.015.240	567.938.909	-	-
Khoản vay từ một nhà đầu tư của một công ty con (iii)	USD	610.440.495	603.937.976	-	-
		2.573.785.039	2.397.131.326	-	-

(i) Khoản vay bằng USD từ một ngân hàng trong nước chịu lãi suất từ 4,55% đến 4,75% một năm. Khoản vay được đảm bảo bằng một phần phải thu ngắn hạn của NPM. Tại ngày báo cáo, các khoản vay này được đảm bảo bằng 100 triệu cổ phiếu của Công ty do Công ty TNHH Tầm nhìn Masan nắm giữ.

(ii) Khoản vay từ một ngân hàng trong nước được đảm bảo bằng hàng tồn kho và một phần phải thu ngắn hạn của NPM. Khoản vay bằng USD chịu lãi suất trong khoảng từ 4,5% đến 5,5% một năm, khoản vay bằng VND chịu lãi suất trong khoảng từ 6,8% đến 7% một năm.

(iii) Khoản vay bằng USD là khoản vay từ một nhà đầu tư của một công ty con. Khoản vay này không được đảm bảo và chịu lãi suất 6% một năm.

(b) Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính dài hạn

	Tập đoàn		Công ty	
	30/6/2018 Nghìn VND	1/1/2018 Nghìn VND	30/6/2018 Nghìn VND	1/1/2018 Nghìn VND
Phát hành trái phiếu dài hạn (i)	8.985.823.045	8.966.563.605	-	-
Nợ thuê tài chính dài hạn (ii)	-	9.026.327	-	-
	8.985.823.045	8.975.589.932	-	-
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh (a))	-	(1.007.662.690)	-	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	8.985.823.045	7.967.927.242	-	-

(i) Trái phiếu dài hạn

Điều khoản và điều kiện của trái phiếu dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Tập đoàn 30/6/2018 Nghìn VND	Tập đoàn 1/1/2018 Nghìn VND
Phát hành trái phiếu có đảm bảo	VND	(*)	2018	-	998.636.363
Phát hành trái phiếu có đảm bảo	VND	(**)	2020	7.993.489.712	7.967.927.242
Phát hành trái phiếu có đảm bảo	VND	(***)	2020	992.333.333	-
				8.985.823.045	8.966.563.605

(*) Số trái phiếu không chuyển đổi bằng VND do TNTI phát hành có kỳ hạn 2 năm và chịu lãi suất 8% một năm trong 12 tháng đầu. Sau 12 tháng đầu tiên, lãi suất năm được điều chỉnh mỗi sáu tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng 2,0%. Số tiền thu được từ trái phiếu đã được NPM sử dụng theo hợp đồng hợp tác kinh doanh với TNTI và được đảm bảo bằng 21,64% số cổ phiếu đã phát hành của Công ty nắm giữ bởi Công ty TNHH Tầm nhìn Masan. Trái phiếu có đảm bảo này được ghi nhận sau khi trừ đi phí thu xếp phát hành trái phiếu. Trái phiếu có đảm bảo này đã được hoàn trả toàn bộ trong tháng 6 năm 2018.

(**) Số trái phiếu không chuyển đổi bằng VND do NPM phát hành có kỳ hạn 5 năm và chịu lãi suất 8% trong 12 tháng đầu. Sau 12 tháng đầu tiên, lãi suất được điều chỉnh mỗi ba tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng 3%. Số tiền thu được từ trái phiếu đã được NPM sử dụng và được đảm bảo bằng một số tài sản dài hạn của NPM. Số lượng phát hành trái phiếu có đảm bảo này được ghi nhận sau khi trừ đi phí thu xếp phát hành trái phiếu.

(***) Số trái phiếu không chuyển đổi bằng VND do NPM phát hành có kỳ hạn 2 năm và chịu lãi suất 9.5% một năm. Số tiền thu được từ trái phiếu đã được NPM sử dụng và được đảm bảo bằng 73 triệu cổ phiếu đã phát hành của Công ty nắm giữ bởi Công ty TNHH Tầm nhìn Masan. Trái phiếu có đảm bảo này được ghi nhận sau khi trừ đi phí thu xếp phát hành trái phiếu.

(ii) Các khoản nợ thuê tài chính

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê tài chính không thể hủy ngang như sau:

	30/6/2018			1/1/2018		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính Nghìn VND	Tiền lãi thuê Nghìn VND	Nợ gốc Nghìn VND	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính Nghìn VND	Tiền lãi thuê Nghìn VND	Nợ gốc Nghìn VND
Trong vòng 1 năm	-	-	-	9.398.868	372.541	9.026.327

19. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại, thuế thu nhập hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

(i) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã ghi nhận

	Tập đoàn		Công ty	
	30/6/2018 Nghìn VND	1/1/2018 Nghìn VND	30/6/2018 Nghìn VND	1/1/2018 Nghìn VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các chênh lệch tạm thời	10.029.645	14.686.791	-	-

(ii) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã ghi nhận

	Tập đoàn		Công ty	
	30/6/2018 Nghìn VND	1/1/2018 Nghìn VND	30/6/2018 Nghìn VND	1/1/2018 Nghìn VND
Trữ lượng khai thác và trữ lượng địa chất	628.600.600	643.914.399	-	-

(iii) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với các khoản lỗ tính thuế phát sinh các năm trước của một số đơn vị trong Tập đoàn, các khoản lỗ tính thuế này có thể được chuyển sang năm sau trong khoảng thời gian đến 5 năm:

	Số lỗ được khấu trừ	
	Tập đoàn Nghìn VND	Công ty Nghìn VND
Lỗ tính thuế lũy kế 5 năm	8.058.618	3.574.495
Trong đó:		
Đã quyết toán với cơ quan thuế	4.194.763	-
Chưa quyết toán – tùy thuộc kết quả kiểm tra của cơ quan thuế (*)	3.863.855	3.574.495
	8.058.618	3.574.495

(*) Số liệu này có thể thay đổi sau tùy thuộc kết quả kiểm tra và thanh tra của cơ quan thuế.

20. Dự phòng phải trả dài hạn

Biến động dự phòng phải trả dài hạn trong năm như sau:

Tập đoàn:	**Khôi phục hiện trường Nghìn VND**	**Quyền khai thác mỏ Nghìn VND**	**Tổng cộng Nghìn VND**
Số dư đầu kỳ	24.343.637	500.451.642	524.795.279
Dự phòng lập trong kỳ	937.230	19.570.098	20.507.328
Dự phòng sử dụng trong kỳ	-	(73.145.651)	(73.145.651)
Số dư cuối kỳ	25.280.867	446.876.089	472.156.956

21. Thay đổi vốn chủ sở hữu

Tập đoàn:

	Vốn cổ phần Nghìn VND	Thặng dư vốn cổ phần Nghìn VND	Vốn khác của chủ sở hữu Nghìn VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối Nghìn VND	Vốn chủ sở hữu thuộc về các chủ sở hữu của Công ty Nghìn VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	7.194.473.280	1.944.327.324	(295.683.347)	2.551.804.716	11.394.921.973	315.558.310	11.710.480.283
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	62.875.127	62.875.127	22.810.859	85.685.986
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	7.194.473.280	1.944.327.324	(295.683.347)	2.614.679.843	11.457.797.100	338.369.169	11.796.166.269
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	7.194.473.280	1.944.327.324	(295.683.347)	2.757.718.772	11.600.836.029	410.770.018	12.011.606.047
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	300.173.280	300.173.280	124.128.145	424.301.425
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	7.194.473.280	1.944.327.324	(295.683.347)	3.057.892.052	11.901.009.309	534.898.163	12.435.907.472

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Công ty:

	Vốn cổ phần Nghìn VND	Thặng dư vốn cổ phần Nghìn VND	Lợi nhuận chưa phân phối Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	7.194.473.280	1.944.327.324	304.980.638	9.443.781.242
Lỗ thuần trong kỳ	-	-	(1.653.904)	(1.653.904)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	7.194.473.280	1.944.327.324	303.326.734	9.442.127.338
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	7.194.473.280	1.944.327.324	304.991.903	9.443.792.507
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	29.624	29.624
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	7.194.473.280	1.944.327.324	305.021.527	9.443.822.131

22. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/6/2018		1/1/2018	
	Số cổ phiếu	**Nghìn VND**	**Số cổ phiếu**	**Nghìn VND**
Vốn cổ phần được duyệt	719.447.328	7.194.473.280	719.447.328	7.194.473.280
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	719.447.328	7.194.473.280	703.544.898	7.035.448.980
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	15.902.430	159.024.300
	719.447.328	7.194.473.280	719.447.328	7.194.473.280
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	719.447.328	7.194.473.280	703.544.898	7.035.448.980
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	15.902.430	159.024.300
	719.447.328	7.194.473.280	719.447.328	7.194.473.280
Thặng dư vốn cổ phần	-	1.944.327.324	-	1.944.327.324

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Cổ phiếu ưu đãi có mệnh giá 10.000 VND và bắt buộc phải chuyển đổi thành một số lượng cố định cổ phiếu phổ thông khi kết thúc thời hạn của thỏa thuận cổ phiếu ưu đãi hoặc khi phát sinh các sự kiện nguyên nhân quy định trong thỏa thuận. Các cổ phiếu ưu đãi cũng cho phép bên nắm giữ được quyền nhận cổ tức công bố cho các cổ đông phổ thông tương ứng với tỷ lệ cổ phần nắm giữ ngoài khoản cổ tức cố định trả bằng tiền với mức 3% một năm tính trên vốn gốc trong năm đầu tiên và 10% một năm tính trên vốn gốc trong thời gian còn lại tính đến ngày 25 tháng 01 năm 2017.

Tại ngày 16 tháng 5 năm 2018, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh đã chấp thuận chuyển đổi 15.902.430 cổ phiếu ưu đãi cổ tức do Công ty phát hành sang cổ phiếu phổ thông với tỷ lệ chuyển đổi là 1 : 1.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá cổ phiếu.

23. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Ngoại tệ các loại

Tập đoàn:

	30/6/2018		1/1/2018	
	Nguyên tệ	Tương đương Nghìn VND	Nguyên tệ	Tương đương Nghìn VND
USD	2.124.870	48.702.006	2.767.589	62.288.147

(b) Nợ khó đòi đã xử lý

Tập đoàn:

	30/6/2018 Nghìn VND	1/1/2018 Nghìn VND
Nợ khó đòi đã xử lý	16.433.002	9.577.438

24. Doanh thu bán hàng

Tổng doanh thu của Tập đoàn thể hiện tổng giá trị hàng bán, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	Tập đoàn		Công ty	
	Từ 1/1/2018 đến 30/6/2018 Nghìn VND	Từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 Nghìn VND	Từ 1/1/2018 đến 30/6/2018 Nghìn VND	Từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 Nghìn VND
Lãi từ hoạt động tài chính	15.479.918	1.856.860	32.624	734
Lãi chênh lệch tỷ giá	18.802.246	21.413.132	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	859.723	1.249.311	-	-
	35.141.887	24.519.303	32.624	734

26. Chi phí tài chính

	Tập đoàn		Công ty	
	Từ 1/1/2018 đến 30/6/2018 Nghìn VND	Từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 Nghìn VND	Từ 1/1/2018 đến 30/6/2018 Nghìn VND	Từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 Nghìn VND
Chi phí lãi vay và chi phí đi vay	534.535.411	499.265.686	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	21.866.907	23.320.158	-	-
Chi phí tài chính khác	21.904.970	24.211.629	-	-
	578.307.288	546.797.473	-	-

27. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho quý kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 được dựa trên số lợi nhuận phân bổ cho cổ đông phổ thông là 295.225 triệu VND (quý kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017: 61.485 triệu VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 707.586.400 cổ phiếu (quý kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017: 703.544.898 cổ phiếu), chi tiết như sau:

(a) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông

	Từ 1/1/2018 đến 30/6/2018 Nghìn VND	Từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 Nghìn VND
Lợi nhuận thuần thuộc về:		
Cổ đông ưu đãi	4.948.707	1.389.771
Cổ đông phổ thông	295.224.572	61.485.356
	300.173.280	62.875.127

(b) Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Từ 1/1/2018 đến 30/6/2018	Từ 1/1/2017 đến 30/6/2017
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu kỳ	703.544.898	703.544.898
Chuyển đổi từ cổ phiếu ưu đãi cổ tức sang cổ phiếu phổ thông	15.902.430	-
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành cuối kỳ	719.447.328	703.544.898
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong kỳ	707.586.400	703.544.898

28. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư và giao dịch với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong kỳ Tập đoàn và Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

Tập đoàn:

Bên liên quan	Bản chất của giao dịch	Từ 1/1/2018 đến 30/6/2018 Nghìn VND	Từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 Nghìn VND
Công ty liên kết của công ty mẹ cấp cao nhất			
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam ("TCB")	Chi phí lãi vay và chi phí đi vay	57.071.343	57.665.119
	Khoản vay và trái phiếu nhận được	1.232.386.016	713.652.667
	Khoản vay và trái phiếu đã trả	1.891.705.952	645.131.368
Cán bộ quản lý chủ chốt			
	Lương, thưởng và các phúc lợi khác (*)	13.830.391	10.399.282

(*) Các thành viên trong Hội đồng Quản trị không được hưởng bất cứ khoản thù lao nào trong quý kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 và ngày 30 tháng 6 năm 2017.

Công ty:

Bên liên quan	Bản chất của giao dịch	Từ 1/1/2018 đến 30/6/2018 Nghìn VND	Từ 1/1/2017 đến 30/6/2017 Nghìn VND
Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo	Doanh thu tài chính nhận được	-	28.249.448

Ngày 24 tháng 07 năm 2018

Người lập:	Người kiểm tra:	Người duyệt:
Nguyễn Thị Thanh Mai	Nikhil Kamran	Craig Richard Bradshaw
Kế toán trưởng	*Giám đốc Tài chính*	*Tổng Giám đốc*